

NGHỀ TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ BUÔN BÁN CAU Ở NAM KỲ TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
NGUYỄN THỊ THÚY HÀNG**

1. Sơ lược về công cuộc khai hoang Nam Kỳ trong thế kỷ XVII-XVIII

Nam Kỳ trước khi người Việt đến khai phá là một vùng đất về cơ bản còn hoang vu. Tình trạng này được Lê Quý Đôn ghi chép trong *Phủ Biên tạp lục* như sau: “Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giuộc, Xoài Rạp, Tiểu, Đại, toàn là những đám rừng hoang vu cô rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm” (1).

Khi đặt chân đến vùng đất mới vào thế kỷ XVII, lưu dân người Việt không thể sinh sống và khai hoang lẻ loi; mà cần phải có sự tương trợ, đoàn kết chặt chẽ với nhau. Lúc bấy giờ, do luật lệ còn lỏng lẻo, đất đai hoang hóa còn nhiều; và cũng do nghèo khó, không đủ phương tiện, vốn liếng; nên lưu dân thường liên kết thành từng nhóm, mười người hoặc vài ba gia đình, đến nơi nào thuận tiện thì dừng lại và bắt tay vào việc vỡ hoang, chứ không bị gò buộc bởi bất kỳ quy định nào. Sở dĩ có tình trạng đó là do, đất đai hầu hết chưa được khai phá; trong khi đó, dân cư lại quá ít ỏi và thưa thớt; đồng thời, còn do các chúa Nguyễn muốn đẩy mạnh tiến độ khai hoang; để qua

đó, xác lập chủ quyền trên vùng lãnh thổ mới, thu hút dân cư ngày càng đông hơn, đẩy mạnh sản xuất và tăng cường nguồn thu cho triều đình. Trịnh Hoài Đức đã nói rõ điều đó trong *Gia Định thành thông chí*: “Khi đầu khai thác, nhân dân chia ra thống thuộc nhiều mối; bởi vì đất Nông Nại rộng lớn; nên phải mộ dân đến ở... Tình thế không thể lấy pháp luật ràng buộc, vậy nên phải trù hoạch nhiều phương, cho dân tùy tiện lập ấp khai canh cho khắp... để thu thập dân chúng, đều tùy theo nghề nghiệp mà nộp thuế, ... cốt yếu về việc mở mang ruộng đất, trồng tía hoa lợi mà thôi” (2).

Thông thường, điểm dừng của lưu dân là các giống đất ven sông. Những giống đất này là những gò đất cao khoảng 1,5m so với dòng sông. Cấu tạo đất thuộc loại phù sa mới, dễ thoát nước và rất màu mỡ. Định cư và khai hoang ở các giống đất ven sông, lưu dân gặp nhiều thuận lợi, như không bị ngập lụt, nguồn nước ngọt đầy đủ cho sinh hoạt và sản xuất, đất đai phì nhiêu và giao thông thuận tiện,... Do đó, các giống đất được xem là “điểm tựa” cho việc khai hoang và phát triển sản xuất nông nghiệp của lưu

* TS. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang

** TS. Trường Đại học Tiền Giang

dân. Nhà ở của nhân dân cũng được cất dọc theo bờ sông với mô hình “*tiền giang hậu điền*” (*trước sông sau ruộng*).

Sau đó, khi công cuộc khẩn hoang ở vùng đất ấy đã được hoàn tất, nhân dân lại tiếp tục mở rộng địa bàn khai phá. Cứ thế, đất đai được vỡ hoang ngày càng rộng ra và đều khắp. Lúc đầu, điều kiện canh tác của lưu dân khá dễ dàng và theo lối quảng canh. Người ở địa phương này có thể trưng khẩn ở địa phương khác. Thuế lệ cũng đơn giản. Chính quyền chúa Nguyễn cũng không đo khám diện tích ruộng đất do lưu dân khai phá, không phân hạng điền thổ, thậm chí, việc đóng lương và nộp thuế cũng rất dễ dãi. Sách *Gia Định thành thông chí* ghi rõ: “Như vậy, cũng tùy theo dân nguyện, không có ràng buộc chi cả, ... đến như mẫu, khoảnh, sớ tùy theo miệng khai rồi ghi vào sổ bộ, chứ không hạ thước đo khám, phân bố đẳng hạng tốt, xấu; còn thuế lệ nhiều ít và các loại học lớn, nhỏ cũng tùy nguyên lệ, không có chừng mực như nhau” (3). Lý giải về điều đó, Trịnh Hoài Đức viết: “cốt yếu là để dân mở đất khẩn hoang, cho thành điền thổ, lập nên thôn xã mà thôi” (4).

Nhờ sự cần cù, bền bỉ, quả cảm, sáng tạo, tinh thần tương ái, tương thân trong lao động của những người đi khai hoang và một số chính sách, biện pháp khẩn hoang của chính quyền chúa Nguyễn; nên đến cuối thế kỷ XVIII, diện mạo của Nam Kỳ đã được thay đổi một cách cơ bản, tạo điều kiện cho việc mở rộng địa bàn khai phá và phát triển nông nghiệp vào những thời kỳ tiếp theo.

Theo Lê Quý Đôn, hồi bấy giờ, đất đai đã được khai phá thành ruộng đồng “*thẳng cánh cò bay*”: “Từ cửa biển đi đến đầu nguồn, người ta phải đi đến sáu, bảy ngày, toàn đi qua những đồng ruộng bao la, bát

ngát, mắt trông chẳng thấy bờ ruộng ở đâu. Ruộng đồng bằng phẳng, mênh mông” (5). Sản xuất nông nghiệp đi dần vào ổn định. Nghề trồng lúa trở thành ngành sản xuất chính và phát triển mạnh. Chúng loại lúa rất phong phú, đa dạng, nhất là gạo có chất lượng như mô tả của Lê Quý Đôn là “*vừa trắng, vừa mềm, thổi cơm rất thơm và dẻo*”. Ruộng đất màu mỡ, phì nhiêu và cho năng suất cao. Theo Lê Quý Đôn, người nông dân “*cứ cấy một học thóc giống thì thu hoạch được 300 học*” (6). Năng suất gấp hàng trăm lần như thế là rất hiếm trên thế giới lúc bấy giờ. Trong cuốn *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ* dẫn tài liệu từ *Tableau économique du Vietnam au XVII et XVIII Siècles* của Nguyễn Thanh Nhã cho biết: “ở Pháp và châu Âu, người ta cũng chỉ mới đạt được một năng suất gấp 3 hoặc 6 lần mà thôi” (7). Được biết, 1 học bằng khoảng 60 lít, tương đương 46 kg (8).

2. Nghề trồng, chế biến và buôn bán cau ở Nam Kỳ trong nửa đầu thế kỷ XIX

Nghề trồng cau

Bên cạnh việc trồng lúa, nhân dân còn ra sức phát triển nghề vườn. Với phương cách “*đào mương lên liếp*”, đến cuối thế kỷ XVIII, cư dân đã chinh phục được những vùng đất ẩm thấp; để tạo nên “*miệt vườn*” màu mỡ, trồng được nhiều loại cây lấy quả. Trong việc thực hiện “*đào mương lên liếp*”, người ta đào những con mương song song với nhau, để lấy đất đắp thành những liếp cao hơn mặt nước; và từ đó, người ta có thể trồng được nhiều loại cây lấy quả khác nhau. Đây là một trong những sáng tạo bậc nhất của những người đi khai hoang, giúp họ làm chủ cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Theo kinh nghiệm dân gian, muốn lập vườn phải có những điều kiện cần thiết sau:

- Đất cao, không bị ảnh hưởng ngập lụt hàng năm vào mùa mưa.

- Đất ít phèn, có phù sa mới.

- Có nước ngọt quanh năm để tưới cây cối và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của dân cư.

- Nước phải thông lưu từ ruộng ra sông cái, không có hiện tượng lung bầu sình lầy. Về phong thủy gọi đó là vùng “sông sâu nước chảy”.

Lúc bấy giờ, trong các loại cây lấy quả, cau là loại cây được trồng chủ yếu và phổ biến nhất. Sách *Phủ biên tạp lục* cho biết: “Nhà Nguyễn lại cho dân được tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cau” và “miền Đồng Nai - Gia Định trồng rất nhiều cau” (9).

Theo *Địa bạ Minh Mạng*, tổng diện tích đất vườn cau (viên lang thổ) ở Nam Kỳ năm 1836 là 55.745 mẫu, chiếm 56% tổng diện tích đất vườn (99.427 mẫu) và 9.3% tổng diện tích ruộng đất ở toàn Nam kỳ (601.373 mẫu) (10); trong đó, đất vườn cau thuộc sở hữu tư nhân là 54.613 mẫu 5 sào, chiếm 98% tổng diện tích đất vườn cau của toàn Nam Kỳ.

Diện tích đất vườn cau ở từng tỉnh được chia ra như sau:

- Tỉnh Vĩnh Long: 30.540 mẫu, chiếm 73.4% tổng diện tích đất vườn (41.600 mẫu) và 17% tổng diện tích ruộng đất của toàn tỉnh (178.678 mẫu); trong đó, đất vườn cau thuộc sở hữu tư nhân là 29.890 mẫu 1 sào, chiếm 97.9% tổng diện tích đất vườn cau của toàn tỉnh.

- Tỉnh Định Tường: 23.837 mẫu, chiếm 79.5% tổng diện tích đất vườn (29.991 mẫu) và 17.5% tổng diện tích ruộng đất của toàn tỉnh (136.331 mẫu); trong đó, đất vườn cau thuộc sở hữu tư nhân là 23.383 mẫu 5 sào, chiếm 98% tổng diện tích đất vườn cau của toàn tỉnh.

- Tỉnh An Giang: 807 mẫu, chiếm 3.4% tổng diện tích đất vườn (24.059 mẫu) và 0.8% tổng diện tích ruộng đất của toàn tỉnh (96.569 mẫu); trong đó, đất vườn cau thuộc sở

hữu tư nhân là 779 mẫu 1 sào, chiếm 96.5% tổng diện tích đất vườn cau của toàn tỉnh.

- Tỉnh Gia Định: 526 mẫu, chiếm 50% tổng diện tích đất vườn (1.051 mẫu) và 0.3% tổng diện tích ruộng đất của toàn tỉnh (162.955 mẫu); trong đó, đất vườn cau thuộc sở hữu tư nhân là 525 mẫu 8 sào, chiếm 99.9% tổng diện tích đất vườn cau của toàn tỉnh.

- Tỉnh Hà Tiên: 35 mẫu, chiếm 9.2% tổng diện tích đất vườn (381 mẫu) và 1.2% tổng diện tích ruộng đất của toàn tỉnh (3.132 mẫu); trong đó, đất vườn cau thuộc sở hữu tư nhân là 35 mẫu, chiếm 100% tổng diện tích đất vườn cau của toàn tỉnh.

- Tỉnh Biên Hòa: 0 mẫu (11).

Như vậy, hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường có diện tích vườn cau lớn nhất, nhì ở Nam Bộ. Diện tích vườn cau của tỉnh Vĩnh Long chiếm 31% và của tỉnh Định Tường chiếm 24% tổng diện tích vườn cau ở Nam Bộ. Sở dĩ như vậy là do hai tỉnh này nằm cập theo lưu vực sông Tiền và sông Hậu, có những dải đất ven sông tương đối cao ráo và nước ngọt quanh năm, không bị ảnh hưởng của lũ lụt, không bị nhiễm phèn và mặn. Chính vì thế, sách *Gia Định thành thông chí* ghi rằng: “Tại sông Mỹ Lồng (tỉnh Vĩnh Long) có những vườn cau đứng rậm như rừng, quả lớn lại sai, nên có tiếng là cau ở Mỹ Lồng” (12) và “ở huyện Kiến Đăng và huyện Kiến Hưng thuộc tỉnh Định Tường có những vườn cau xum xuê” (13).

Về diện mạo cụ thể của diện tích đất vườn cau ở hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường như sau:

+ Tỉnh Vĩnh Long:

Diện tích đất vườn cau của tỉnh được phân bố ở các huyện như sau:

- Bảo An: 10.567 mẫu, chiếm 35% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Tân Minh: 8.736 mẫu, chiếm 29% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Vĩnh Bình: 7.921 mẫu, chiếm 26% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Vĩnh Trị: 3.216 mẫu, chiếm 9,7% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Thuận Ngãi: 100 mẫu, chiếm 0,3% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Trà Vinh: 0 mẫu, chiếm 0% tổng diện tích vườn cau của tỉnh (14).

Diện tích đất vườn cau được phân bố tập trung tại các huyện Bảo An, Tân Minh, Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, vốn là vùng đất có phù sa màu mỡ và nước ngọt; ở hai huyện Thuận Ngãi và Trà Vinh, diện tích đất vườn cau không đáng kể vì những nơi này ở gần biển, nhiễm mặn, đất đai hầu hết là giống cát, không thích hợp cho việc lập vườn, trồng cau.

Thôn có diện tích vườn cau lớn nhất là thôn Hưng Thạnh (huyện Bảo An, nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre): 1.898 mẫu; thôn có diện tích vườn cau ít nhất là thôn Cẩm Sơn (huyện Tân Minh, nay thuộc huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre): 4 mẫu. Ở tỉnh Vĩnh Long, có 19 thôn (thuộc hai huyện Bảo An và Tân Minh) mà toàn bộ diện tích canh tác đều là đất vườn cau, không có đất ruộng trồng lúa.

+ Tỉnh Định Tường:

Diện tích đất vườn cau của tỉnh được phân bố ở các huyện như sau:

- Kiến Đăng: 15.221 mẫu, chiếm 63,8% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Kiến Hòa: 5.605 mẫu, chiếm 23,5% tổng diện tích vườn cau của tỉnh.

- Kiến Hưng: 3.011 mẫu, chiếm 12,7% tổng diện tích vườn cau của tỉnh (15).

Diện tích đất vườn cau được phân bố đều khắp tại các thôn trong tỉnh. Thôn có diện tích vườn cau lớn nhất là thôn Trà Tân (huyện Kiến Đăng, nay thuộc huyện

Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang): 866 mẫu; thôn có diện tích vườn cau ít nhất là thôn Phú Hòa (huyện Kiến Hòa, nay thuộc huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang): 1 mẫu 8 sào; đặc biệt, thôn Thới Sơn (huyện Kiến Hưng, nay thuộc Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang) không có ruộng lúa, mà chỉ có vườn cau với 268 mẫu.

Rõ ràng, ở Nam Bộ, ngay từ rất sớm, đã hình thành nên loại hình vườn chuyên canh với sở hữu tư chiếm tỉ lệ gần như tuyệt đối mà cau là cây trồng chủ lực (tư viên lang thổ). Cau nhiều đến mức "cau tươi và cau khô nhà nào cũng có, chất chứa đầy sân, đầy lẫm" (16).

Do yếu tố thị trường tác động, nên nông dân ở một số nơi đã có sự chuyển đổi loại hình canh tác ruộng - trồng lúa sang loại hình canh tác vườn - trồng cau nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, mà 19 thôn ở tỉnh Vĩnh Long chỉ có đất vườn cau, không có ruộng lúa là ví dụ điển hình.

Chế biến cau

Sở dĩ việc trồng cau phát triển mạnh là do sự tác động của thị trường trong và ngoài nước. Từ đó, nghề chế biến cau tươi thành cau khô phát triển mạnh ở các địa phương thuộc Nam Bộ. Cau ở Nam Bộ có hai loại: cau ớt (trái nhỏ, ít được ưa chuộng, nên không được nhà vườn trồng nhiều) và cau Xiêm (trái to, ngon hơn cau ớt, có giá trên thị trường, nên được trồng phổ biến). Theo kinh nghiệm dân gian, nguyên tắc chung trong việc làm cau khô là, trái đã hái xong thì phải chế biến ngay, nếu không sẽ giảm chất lượng hoặc hư thối. Cau tươi được chế biến thành ba loại cau khô:

- Cau tấm vung:

Đây là loại cau già, chín trên cây và tự rơi xuống đất. Người ta nhặt lấy, rồi lột vỏ và phơi khô. Cũng có người không để cau tự rơi, mà leo lên cây hái xuống; sau đó, dùng dao cắt bỏ vỏ và cạy lấy hạt phơi khô dưới ánh nắng mặt trời. Khi cau đã khô thì có màu nâu sẫm, vị chát và rất cứng.

- Cau luộc:

Cau luộc là loại cau được chế biến từ loại cau dây, hạng nhất. Người ta dùng dao bén hay bần "xiết cau" bóc vỏ trái cau, rồi xắt phần thịt cau thành từng miếng tròn mỏng; còn đối với cau già thì tách vỏ lấy hạt. Sau đó, cho vào nồi luộc bằng nước phèn; chất phèn sẽ làm cau bớt chát và có màu nâu tươi khá "bắt mắt". Loại cau này không nên phơi nắng; mà phải được sấy trong lò than thì mới ngon. Trong ba loại cau thì cau luộc là loại cau được dùng để ăn; và nó thay thế cho cau tươi vào những lúc cau tươi khan hiếm.

- Cau ngang:

Là loại cau được chế biến từ loại cau dây, hạng nhì. ở công đoạn tách vỏ, cách làm giống như cau luộc; nhưng khi chế biến thì không luộc và sấy cau; mà phơi dưới ánh nắng mặt trời (17).

Buôn bán cau

Cau là mặt hàng nông sản được tiêu thụ mạnh ở trong nước và xuất khẩu đi nhiều nước. Borri cho biết: "Cau là nguồn lợi lớn ở xứ này, có vườn cau thì cũng như ở xứ chúng ta có ruộng nho và ruộng ô-liu vậy" (18).

Cau được sử dụng vào các việc sau đây:

- Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ tại chỗ; và đó là nhu cầu rất lớn, bởi vì phong tục ăn trầu cau còn rất phổ biến lúc bấy giờ. Trịnh Hoài Đức cho biết: "ở Gia Định, có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau" (19). Ở vùng Gò Công, không kể đàn ông, đàn bà, ai ai cũng may một cái túi vải đựng trầu cau, đeo ở ngang thắt lưng, được gọi là *hồ phệ*, để ăn và mời khách (20).

- Bán cho các địa phương khác, nhất là cho thị trường Sài Gòn. Trịnh Hoài Đức cho biết, ở chợ An Bình (chợ Cái Bè, huyện Kiến Đăng, tỉnh Định Tường), người ta "chất chứa hột cau, để chờ bán cho người buôn ở Sài Gòn" (21). Rồi từ đó, cau được xuất khẩu sang các nước khác.

- Xuất khẩu:

Sách *Phủ biên tạp lục* chép: "Dân các địa phương miền Đồng Nai - Gia Định thường không hái cau. Họ để cho trái cau tự già rũ ở trên cây; đến sau họ chỉ lượm nhặt hạt cau đem xuống bán cho các khách buôn người Tàu" (22). Mục đích của thương buôn Trung Quốc thu mua cau là "để mang về Quảng Đông cho người ta ăn thay thứ trà phù (chè trâu)" và làm thuốc. Theo Đông y, hạt cau là vị tân lang, vốn được xem là một loại dược liệu quý; có vị đắng, chát, tính ôn, có tác dụng diệt trùng, tiêu tích, hành khí, lợi tiểu, tẩy giun sán, chữa kiết lỵ, viêm ruột, bụng đầy trướng.

Thị trường Đông Nam Á cũng cần cau, bởi vì, ăn trầu cau là tập quán phổ biến của các quốc gia ở khu vực này. Riêng thị trường Cao Miên (Campuchia) rất chuộng mút cau (cau tằm vung nấu cô đặc, lại có pha với đường như cách làm mút thông thường).

Cau còn được xuất khẩu sang châu Âu; bởi vì, hạt cau với hàm lượng tanin cao, rất cần cho công nghiệp nhuộm và thuộc da đang phát triển mạnh ở châu Âu lúc bấy giờ (23). Khoa học ngày nay chứng minh, tanin (axit tannic, galotanin, axit galotanic), là một nhóm các poliphenol tồn tại phổ biến trong thực vật, có khả năng tạo liên kết bền vững với protein và một số hợp chất cao phân tử thiên nhiên (xenlulozơ, pectin). Từ thế kỉ XVIII, trong công nghiệp, tanin được dùng để thuộc da, làm chất cầm màu trong nhuộm vải bông; trong y học phương Tây, tanin dùng làm thuốc chữa bỏng (bôi dung dịch nước của tanin lên chỗ bỏng, da sẽ chóng lành) và tiêu độc một số hóa chất độc hại, như thủy ngân, các nitrat bạc, đồng, chì. Năm 1799, Olivier, một người Pháp đánh thuê cho Nguyễn Ánh, đã chở một thuyền cau sang bán tại Malacca (Singapore) (24).

Hoạt động buôn bán cau ở Nam Bộ diễn ra rất nhộn nhịp. Trịnh Hoài Đức cho biết: “cau tươi và cau khô nhà nào cũng có, chất chứa đầy sân, đầy lẫm để bán các nơi xa gần” (25).

Lúc bấy giờ, cau được bày bán ở tất cả các chợ, nhưng tập trung nhất là tại chợ An Bình (chợ Cái Bè). Tại chợ này, cau được xuất khẩu sang Cao Miên hay bán cho các thương buôn ở Sài Gòn; rồi sau đó, họ bán cho các tàu buôn nước ngoài. Đồng thời, cũng do nguồn nguyên liệu cau phong phú, nên nghề nhuộm ở đây có điều kiện phát triển. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: “Chợ An Bình có nhiều nhà làm nghề nhuộm”. Theo một người Mỹ tên là John

White thì “có lẽ không có nước nào sản xuất nhiều cau và trâu hơn nước Đại Nam” (26).

Như vậy, vào các thế kỷ XVII, XVIII và nhất là trong nửa đầu thế kỷ XIX, với sự hình thành những vườn cau chuyên canh thuộc sở hữu tư nhân, nghề vườn ở Nam Bộ đã hướng đến sản xuất hàng hóa. Chính vì thế, sách *Phủ biên tạp lục* chép “*Gia Định nhất thóc nhì cau*”. Điều đó chứng tỏ sự nhạy bén, sáng tạo trong làm ăn của người nông dân và nền kinh tế nông nghiệp ở Nam Bộ đang dần phá thế độc canh cây lúa, hình thành loại hình kinh tế vườn đầy năng động và có tính chất hướng đến thị trường.

CHÚ THÍCH

(1), (5), (6), (9), (22). Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục* (tập 1), Bản dịch của Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 241, 247, 265, 264, 73.

(2), (3), (4). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (tập trung), Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 55, 17, 17.

(7). Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1981, tr. 79.

(8). Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam, thế kỷ XIX*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 84.

(10), (11). Nguyễn Đình Đầu, *Tổng kết nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Nam kỳ lục tỉnh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 144 - 204, 144 - 204.

(12), (13), (16), (20), (25). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (tập thượng), bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 78, 68, 68, 62, 68.

(14), (15). Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Vĩnh Long*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 221 - 327, 171 - 259.

(17). Trần Hoàng Diệu-Nguyễn Anh Tuấn, *Địa chí Tiền Giang* (tập 1), Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang và Trung tâm UNESCO Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam xuất bản, 2005, tr. 624-625.

(18). Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 27.

(19). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (tập hạ), bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1972, tr. 11.

(20). Việt Cúc, *Gò Công: Cảnh cũ - người xưa*, tác giả xuất bản, 1969, tr. 32.

(23). Thạch Phương - Đoàn Tứ, *Địa chí Bến Tre*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 343.

(24). Lê Văn Năm, *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam bộ thế kỷ XVII - XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 6/1988, tr. 34.

(26). Nhiều tác giả, *Sài Gòn xưa và nay*, Nxb. Trẻ, 1998, tr. 321.